

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ư' TH 2025	Ư' ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021- 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan thực hiện	Kỳ báo cáo
-	Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án											nt	
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD											nt	
-	Vốn đăng ký	Triệu USD											nt	
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người											Thống kê tỉnh	
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/km2											nt	
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người											Sở Nội vụ	
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%											nt	
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo. Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%											nt	
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%											Sở Nông nghiệp và Môi trường	
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã												
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%												
22	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ												
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%												
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %												
	Một số chỉ tiêu đề xuất bổ sung												Các sở, ban, ngành	

BIỂU CẤP XÃ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan thực hiện	Kỳ báo cáo
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ													
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%												
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%												
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI													
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	%												
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới	%												
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%												
	<i>Mầm non</i>	%												
	<i>Tiểu học</i>	%												
	<i>Trung học cơ sở</i>	%												
	<i>Tiểu học - Trung học cơ sở</i>	%												
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%												
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG													
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%												
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%												
	<i>Một số chỉ tiêu đề xuất bổ sung</i>													

Ghi chú: Đề nghị 96/96 xã, phường, đặc khu của tỉnh Quảng Ngãi báo cáo (lưu ý: bám sát bộ chỉ tiêu thống kê KTXH cấp xã theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 12067/BTC-CTK ngày 07/8/2025, chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2735/UBND-KTTH ngày 22/9/2025 và các chỉ tiêu KTXH chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, các chỉ tiêu KTXH chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội Đảng cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 10

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2023

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 11
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026- 2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
	<i>Chia ra: - SP Lọc hóa dầu</i>	<i>Tỷ đồng</i>									
	<i>- SP công nghiệp khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>									
	<i>+ CN thép</i>	<i>Tỷ đồng</i>									
	<i>+ CN không tính dầu, thép</i>	<i>Tỷ đồng</i>									
	Xây dựng	Tỷ đồng									
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng									
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng									
8	Xuất nhập khẩu										Sở Công Thương
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD									
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD									
9	Thu ngân sách địa phương										Sở Tài chính
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng									
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng									
	<i>Trong đó:</i>										
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng									
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng									
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng									
	<i>Trong đó:</i>										
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng									
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng									
10	Chi ngân sách địa phương										
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng									
	<i>Trong đó:</i>										
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng									
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng									
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng									
12	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới										Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã									
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã									
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	xã									
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	xã									
13	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể										
	<i>Doanh nghiệp</i>										
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh									
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"									
	- Số doanh nghiệp còn tồn tại hợp pháp trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể, đang làm thủ tục giải thể, bị cảnh báo, vi phạm, thu hồi)	"									
14	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)										
	<i>Đầu tư trong nước</i>										
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án									
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng									
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án									
	<i>Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án									
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng									

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU									
1	Nông nghiệp									
a)	Trồng trọt									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn								Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Trong đó: + Thóc	Tấn								
	+ Ngô	Tấn								
	+ Lúa: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	+ Ngô: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Cây công nghiệp ngắn ngày									
	+ Lạc: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	+ Đậu: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Sắn: diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Rau: diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Mía: diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Cây lâu năm	Ha								
	+ Cây ăn quả các loại	Ha								
	+ Cây Mắc ca	Ha								
	- Cây công nghiệp	Ha								
	+ Cà phê	Ha								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
	+ Cao su	Ha								
b)	Chăn nuôi									
	+ Đàn trâu	Con								
	+ Đàn bò	Con								
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%								
	+ Đàn heo	Con								
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn								
2	Lâm nghiệp									
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha								
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"								
	+ Rừng trồng	"								
	<i>* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng</i>	Ha								
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"								
	+ Rừng đặc dụng	"								
	+ Rừng sản xuất	"								
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha								
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha								
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha								
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"								
	+ Trồng rừng sản xuất	"								
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³								
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha								
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%								
3	Thủy sản	Tấn								
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn								
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn								
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha								
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Ha								
4	Muối									
	- Diện tích	Ha								
	- Sản lượng	Tấn								
5	Thủy lợi									
	- Tổng diện tích được tưới	Ha								
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"								
6	Xây dựng nông thôn mới									
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí								
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã								

[illegible]

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%								
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%								
2	Sản phẩm chủ yếu									Sở Công Thương
	- Thủy sản chế biến	Tấn								
	- Bánh kẹo các loại	Tấn								
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít								
	- Đường	Tấn								
	- Bia các loại	1000 lít								
	- Nước khoáng	1000 lít								
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn								
	- Phân bón	Tấn								
	- Gạch nung các loại	1000 viên								
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³								
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn								
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc								
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h								
	Trong đó, điện tự sản xuất, tự tiêu	"								
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h								
	- Nước máy thương phẩm	1000m ³								
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn								
	- Cuộn cảm	Nghìn cái								
	- Giấy da các loại	Nghìn đôi								
	- Sợi	Tấn								
	- Thép	Tấn								
	- Khí công nghiệp	Tấn								
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m ³								
3	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%								

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
1	Thương mại									Sở Công Thương
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng								
2	Du lịch									
	- Tổng số khách	Lượt								Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	<i>Trong đó:</i> Khách du lịch quốc tế	"								
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng								
	<i>Trong đó: ngoại tệ</i>	Triệu USD								
3	Vận tải									
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng								Sở Xây dựng
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn								
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km								
	- Vận tải hành khách	1000HK								
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM								
4	Thông tin và Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao								Sở Khoa học và Công nghệ
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vạn dân	%								
	- Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao								
	- Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm								
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%								
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã								Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%								
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%								
5	Thời lượng phát thanh	Giờ								Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"								
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"								
6	Thời lượng phát hình	Giờ								
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"								
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	"								
	+ Tiếng dân tộc ít người	"								
	+ Tiếng nước ngoài	"								
	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%								

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
A	GIÁO DỤC									
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học									Sở Giáo dục và Đào tạo
1	Giáo dục mầm non	Cháu								
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh								
	- Tiểu học	"								
	- Trung học cơ sở	"								
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"								
	- Trung học phổ thông	"								nt
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"								nt
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh								nt
4	Đào tạo	H.sinh								nt
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh								nt
	- Cao đẳng	"								nt
	- Đại học	"								nt
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%								nt
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									nt
	- Tiểu học	%								nt
	- Trung học cơ sở	"								nt
	- Trung học phổ thông	"								nt
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục									nt
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi									nt
	- Số xã đạt chuẩn	Xã								nt
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%								nt
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia									nt
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường								nt
	- Mầm non	"								nt
	- Tiểu học	"								nt
	- Trung học cơ sở	"								nt
	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	"								nt
	Trường TH-THCS	"								nt
	- Trung học phổ thông	"								nt
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia									nt
	- Mầm non	%								nt

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mới trong năm	Người								nt
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở đô thị	%								nt
6	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%								nt
7	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%								nt
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)									
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ								Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%								
	Trong đó, Miền núi	%								
	Đồng bằng	%								
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,62/năm							
	Trong đó: - Miền núi giảm	%	6,58/năm							
	- Đồng bằng giảm	%	0,51/năm							
E	VĂN HÓA									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa									Liên Đoàn lao động tỉnh
	- Gia đình văn hoá	%	0,0							
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	0,0							
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%								
2	Số xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	Xã	156							Sở VHTTDL
3	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	%	91,8							
E	BẢO HIỂM									
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người								Bảo hiểm xã hội Quảng Ngãi
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người								
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người								
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm								Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch
	Xếp hạng									
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	Điểm	0,5711							Sở Khoa học và Công nghệ
	Xếp hạng		32/63							
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm								
	Xếp hạng	Xếp hạng								
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm								

[illegible]

Biểu mẫu số 8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Cơ quan thực hiện
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	Triệu đồng								
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng								Sở Tài chính; Thuế tỉnh
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng								
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng								
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng								
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng								
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	<i>Triệu đồng</i>								
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng								
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng								
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng								
	- Thuế môn bài	Triệu đồng								
	- Thu khác	Triệu đồng								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng								
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng								
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng								
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng								
	- Thuế môn bài	Triệu đồng								
	- Thu khác	Triệu đồng								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng								
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng								
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng								
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng								
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng								
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng								
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng								
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng								
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng								
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng								
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng								
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Cơ quan thực hiện
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng								
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng								
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng								
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng								
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng								
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng								
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng								
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng								
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng								
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng								
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng								
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng								
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng								
	Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng								
II	THU VỀ ĐẦU THỐ	Triệu đồng								
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng								
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng								
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng								
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng								
9	Thu khác	Triệu đồng								
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng								
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng								
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng								
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng								
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng								
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng								
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng								
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng								
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng								
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Triệu đồng								
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng								
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	Triệu đồng								
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(VIII)	Triệu đồng								

[illegible]

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 10

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Biểu mẫu số 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2026 - 2031

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số 4018/UBND-KTTH ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]